

BÁO CÁO

Kết quả tính toán thí điểm Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng kết quả bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

Thực hiện văn bản chỉ đạo số 4695/BTNMT-TCMT ngày 11/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc tính toán thí điểm Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng kết quả bảo vệ môi trường của các địa phương;

Thừa ủy quyền của UBND tỉnh Lâm Đồng tại văn bản số 6441/UBND-MT ngày 27/9/2017 về việc tính toán thí điểm Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng kết quả bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng,

Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, báo cáo số liệu thực hiện các chỉ số của các ngành và địa phương như sau:

I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN

1. Chỉ số 1: Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch (%)

Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch là 71,18%. Theo thống kê tại các khu vực đô thị trên địa bàn tỉnh, nguồn cung cấp nước sạch chủ yếu là nước máy.

2. Chỉ số 2: Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh (%)

Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đến năm 2016 là 86,6 %. Nguồn cung cấp nước sạch chủ yếu từ các công trình cấp nước tập trung ở một số vùng đô thị, thành phố còn lại là từ các công trình nhỏ lẻ như: Giếng đào, giếng khoan, bể chứa nước mưa... hoặc do dân tự lọc bằng các thiết bị lọc nước hộ gia đình.

3. Chỉ số 3: Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh (%)

Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh đến năm 2016 là 72,4 %. Tỷ lệ này đạt được mục tiêu Chương trình mục tiêu quốc gia đề ra (65% hộ gia đình ở nông thôn sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh).

4. Chỉ số 4: Số lượng phương tiện giao thông công cộng trên 10.000 dân đô thị (xe/10.000)

Chỉ số tính toán trong năm 2016 là 1,59, trong đó:

+ Tổng số phương tiện giao thông công cộng lưu hành (xe buýt): 80 xe (nguồn Sở GTVT).

+ Dân khu vực đô thị: 503.949 người (Nguồn Niên giám thống kê Lâm Đồng năm 2016).

So với chỉ tiêu năm 2015 là 1,41 (tăng 11,13%) chứng tỏ công tác đầu tư và phát triển phương tiện giao thông công cộng góp phần giảm nguồn gây ô nhiễm môi trường không khí di động ở khu vực đô thị.

5. Chỉ số 5: Số lượng phương tiện giao thông cá nhân trên 10.000 dân đô thị (1.000 xe/10.000 người)

Chỉ số tính toán trong năm 2016 là 17,54, trong đó:

+ Tổng số xe ô tô, xe máy lưu hành: 884.000 xe (Nguồn Phòng Cảnh sát giao thông – Công an tỉnh Lâm Đồng)

+ Dân khu vực đô thị: 503.949 người (Nguồn Niên giám thống kê Lâm Đồng năm 2016).

So với năm 2015 là 16,43 (tăng 6,32%), vì vậy tỉnh Lâm Đồng cần phải tập trung ưu tiên đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, vận tải hành khách công cộng; có chính sách nâng cao hiệu suất và hiệu quả năng lượng, giảm mức tiêu hao năng lượng, thay đổi cơ cấu nhiên liệu và giảm phát thải khí nhà kính trong lĩnh vực GTVT và các chính sách liên quan đến giảm nguồn gây ô nhiễm môi trường không khí di động, bảo vệ môi trường ở khu vực đô thị trong tỉnh trong thời gian tới.

6. Chỉ số 6: Diện tích đất cây xanh đô thị bình quân đầu người (m²/người)

Diện tích cây xanh đô thị bình quân đầu người là 12,8 m²/người.

7. Chỉ số 7: Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý (%)

Theo quyết định 64/2003/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Lâm Đồng có 03 đơn vị có tên trong danh sách các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng: là Bãi rác Thành phố Đà Lạt (80.000m²); lò giết mổ gia súc, gia cầm thành phố Đà Lạt và Bệnh viện đa khoa Lâm Đồng.

Theo Quyết định số 1788/QĐ-TTg: Cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đã được rà soát, thống kê và phê duyệt tiến độ xử lý ô nhiễm triệt để đến năm 2015 gồm có 02 đơn vị: Bệnh viện Y học cổ truyền Phạm Ngọc Thạch (Bệnh viện Y học cổ truyền Phạm Ngọc Thạch được UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết tại Quyết định 2870/QĐ-UBND ngày 30/12/2014) và Bệnh viện Y học cổ truyền Bảo Lộc (Bệnh viện Y học cổ truyền Bảo Lộc được UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết tại Quyết định 992/QĐ-UBND ngày 27/5/2013).

Danh sách các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng do UBND tỉnh Lâm Đồng phê duyệt:

+ Quyết định số 1481/QĐ-UBND ngày 20/7/2012: Bệnh viện Y học cổ truyền Phạm Ngọc Thạch, Bệnh viện Y học cổ truyền Bảo Lộc, Trung tâm Y tế huyện Đa Tềh, Trung tâm Y tế huyện Lạc Dương;

+ Quyết định số 666/QĐ-UBND ngày 01/4/2014: bãi rác Gung Ré, huyện Di Linh;

+ Quyết định số 483/QĐ-UBND ngày 13/2/2015: bãi rác tập trung huyện Đức Trọng, huyện Đức Trọng.

Cho đến nay, chỉ có 02 đơn vị đã được chứng nhận đã hoàn thành xử lý ô nhiễm triệt để theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg ngày 22/4/2003 của Thủ tướng Chính phủ là Bệnh viện đa khoa I Lâm Đồng (Quyết định số 143/QĐ-STNMT ngày 20/12/2012 của Sở Tài nguyên và Môi trường) và lò giết mổ gia súc, gia cầm thành phố Đà Lạt (Quyết định số 07/QĐ-TN&MT ngày 02/02/2012 của Sở Tài nguyên và Môi trường) chiếm tỷ lệ 28,57%.

Nhìn chung, các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng chủ yếu tập trung vào nhóm dịch vụ công ích, đồng thời nguồn kinh phí hỗ trợ xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng là từ nguồn vốn trung ương. Vì vậy, việc xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng gặp nhiều khó khăn và hạn chế về nguồn vốn và tiến độ thực hiện. Các biện pháp đình chỉ hoạt động hay xử phạt hành chính đối với nhóm dịch vụ công ích là không khả thi; do đó, tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý là tương đối thấp.

8. Chỉ số 8: Phát sinh sự cố môi trường trên địa bàn (vụ)

Từ tháng 8/2016 đến nay, trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng chưa phát sinh sự cố môi trường nào.

9. Chỉ số 9: Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị loại IV trở lên được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia

Nước thải sinh hoạt ở các đô thị loại IV trở lên được thu gom, xử lý chiếm tỷ lệ 31%.

10. Chỉ số 10: Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải trên 50 m³/ngày đêm trở lên có hệ thống xử lý nước thải bảo đảm quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (%)

Theo thống kê, tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải trên 50m³/ngày đêm trở lên có hệ thống xử lý nước thải đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia chiếm tỷ lệ 83%. Hầu hết các cơ sở này đều có báo cáo giám sát môi trường định kỳ hàng năm, trong đó đã có một số đơn vị được cấp giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường.

Mặc dù các cơ sở còn lại chưa được xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường nhưng qua thực tế kiểm tra, kiểm soát ô nhiễm hàng năm, hầu hết các đơn vị này đều thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường như xây dựng hệ thống xử lý nước thải và đang trong giai đoạn vận hành thử nghiệm.

11. Chỉ số 11: Tỷ lệ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (%)

Hiện tại, tỉnh Lâm Đồng có 02 khu công nghiệp gồm: Lộc Sơn, Phú Hội; 01 khu Nông nghiệp Tân Phú; 11 cụm công nghiệp gồm: Phát Chi, Đinh Văn, Đạ Rsal, Ka Đô, Tam Bô, Gia Hiệp, Lộc An, Lộc Thắng, Lộc Phát, Đạ Huoai và Lạc Dương. Tuy nhiên, chỉ có 01 khu công nghiệp Lộc Sơn - Công ty Phát triển hạ tầng KCN Lộc Sơn (Có diện tích 200,2 ha, được thành lập theo Quyết định số 757/QĐ-UB ngày 24 tháng 3 năm 2004 của UBND tỉnh Lâm Đồng, đi vào hoạt động từ năm 2004. Ngành nghề sản xuất trong KCN chủ yếu là chế biến trà, cà phê nhân xuất khẩu, sản xuất lụa tơ tằm, sản xuất các sản phẩm từ vật liệu composit, HDPE, PVC, kaolin, diatomit và cấu kiện bê tông đúc sẵn. Đến nay có 30 dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đầu tư (17 Dự án đang hoạt động, 05 Dự án đang xây dựng, 02 Dự án chuẩn bị đầu tư, 02 Dự án dừng triển khai và 04 Dự án dừng hoạt động), diện tích thuê đất 72,25 ha, tỷ lệ lấp đầy đạt khoảng 60%) đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 1000 m³/ngày đêm, tuy nhiên đang trong giai đoạn nghiệm thu chuyển giao công nghệ. Hiện nay Công ty Phát triển hạ tầng KCN Lộc Sơn đã xây dựng giá dịch vụ xử lý nước thải và gửi Sở Xây dựng, Sở Tài chính thẩm định trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, làm cơ sở thỏa thuận đấu nối với doanh nghiệp KCN. Chưa được cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường theo quy định do chưa thực hiện đấu nối với doanh nghiệp.

Đến nay, KCN Phú Hội vẫn chưa được đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN, gây khó khăn cho hoạt động sản xuất kinh doanh và tốn kém về tài chính cho doanh nghiệp trong quá trình đầu tư hệ thống xử lý nước thải cục bộ tại mỗi nhà máy cũng như vi phạm các quy định về bảo vệ môi trường, đồng thời ảnh hưởng đến kết quả thực hiện chỉ tiêu về tỷ lệ các khu công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia. Kiến nghị UBND tỉnh, các bộ ngành liên quan xem xét sớm có ý kiến để bố trí vốn cho Công ty Phát triển hạ tầng khu công nghiệp Phú Hội cũng như các khu

cụm công nghiệp khác có kinh phí thực hiện xây dựng hệ thống thu gom và nhà máy xử lý nước thải tập trung theo quy định.

12. Chỉ số 12: Tỷ lệ diện tích mặt nước ao, hồ, kênh, mương, sông trong đô thị bị ô nhiễm được cải tạo, phục hồi (%)

Với mật độ sông suối bình quân 0,6 km/km², tổng diện tích sông suối trên địa bàn toàn tỉnh Lâm Đồng khoảng 9.232 ha. Trên 60% sông suối có chiều dài hơn 10 km và gần 1.000 km kênh, mương thủy lợi phục vụ tưới tiêu nông nghiệp. Mặt khác, địa hình khá thuận lợi để xây dựng các hồ chứa và đập dâng ngay trong các khu vực sản xuất nông nghiệp; kết hợp giữa khai thác tiềm năng về thủy điện với hoạt động du lịch. Chất lượng nước sông, suối và hồ chứa luôn chịu sự tác động của các yếu tố tự nhiên và nhân tạo. Riêng yếu tố nhân tạo gây tình trạng ô nhiễm nguồn nước là do phần lớn các đô thị, nhất là các khách sạn, nhà hàng chưa xây dựng đầy đủ hệ thống thoát nước bản, nước thải chỉ được xử lý qua hệ thống tự hoại hoặc bán tự hoại, có nơi còn xả thẳng xuống sông, suối, kênh, mương, ao hồ. Ô nhiễm nguồn nước còn do chất thải ở các bệnh viện, các cơ sở y tế; các khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Đó còn là hoạt động sản xuất nông nghiệp; các hoạt động chăn nuôi. Việc xây dựng và vận hành các công trình thủy điện, thủy lợi ảnh hưởng đến chế độ thủy văn. Ô nhiễm nước còn do hoạt động khai thác tài nguyên khoáng sản, đặc biệt là hoạt động khai thác bô xít, khai thác cát trên sông...

Mặc dù, theo kết quả quan trắc hằng năm đã có nhiều thông số vượt, thậm chí vượt nhiều lần QCVN quy định. Với các sông, một số thông số gây ô nhiễm đáng quan tâm như TSS, coliform, COD, N-NH₄⁺ nhóm các chất ô nhiễm hữu cơ và thông số Fe tổng. Dấu hiệu bị ảnh hưởng bởi các hoạt động sản xuất nông nghiệp và hoạt động khai khoáng. Do đó, cần có những chiến lược, biện pháp quản lý, xử lý các chất thải tại các khu vực này một cách hiệu quả, nhằm ngăn chặn những tác động tiêu cực đối với môi trường. Ở các hồ, nhìn chung đã bị ô nhiễm bởi các thông số hóa, lý, vi sinh và diễn biến trong các năm từ 2010 đến năm 2016 theo hướng tăng dần. Nguồn gây ô nhiễm chủ yếu do chịu tác động bởi hoạt động sản xuất nông nghiệp, các hoạt động sinh hoạt của người dân sống xung quanh khu vực các hồ và chất thải đô thị nhưng cũng không thể xác định được chính xác tỷ lệ diện tích mặt nước ao, hồ, kênh, mương, sông trong đô thị bị ô nhiễm được cải tạo, phục hồi.

Tuy nhiên, việc tính toán tỷ lệ này tương đối khó vì không có cơ sở để xác định được diện tích kênh, mương, sông trong đô thị đồng thời cũng khó có thể xác định chính xác tổng diện tích mặt nước bị ô nhiễm do không thể

tiến hành quan trắc hết toàn bộ chất lượng môi trường nước ao, hồ, kênh, mương, sông.

13. Chỉ số 13: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom (%)

Theo thống kê hiện nay, tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng đạt trên 86,3% lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh Tuy nhiên theo đánh giá, tỷ lệ thu gom này không cao do việc thu gom mới chỉ tập trung ở các đô thị, các khu dân cư đông người, ở các khu vực nông thôn vẫn còn tình trạng người dân vứt rác ra môi trường, đặc biệt là ra khu vực ruộng đồng và không được thu gom, xử lý theo quy định.

14. Chỉ số 14: Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được phân loại tại nguồn (%)

Công tác quản lý chất thải rắn (CTR) tại địa phương cũng đạt được kết quả nhất định: Tỷ lệ thu gom, xử lý chất thải rắn đô thị đạt 86,3%; tuy nhiên, chất thải rắn đô thị được thu gom và xử lý chung với chất thải rắn sinh hoạt, do đó không xác định được tỷ lệ chất thải rắn đô thị được phân loại tại nguồn.

15. Chỉ số 15: Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường (%)

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh được thu gom theo tuyến để vận chuyển tới điểm tập kết, trạm trung chuyển sau đó chuyển về các bãi chôn lấp (chủ yếu là bãi chôn lấp chất thải lộ thiên) chất thải sinh hoạt của từng huyện. Hơn nữa, công nghệ xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu về môi trường, chủ yếu vẫn là hình thức chôn lấp rác tươi, không đảm bảo vệ sinh. Riêng tại khu vực thành phố Đà Lạt và một số vùng trung tâm của huyện Lạc Dương được thu gom đưa về Nhà máy xử lý chất thải rắn thành phố Đà Lạt do Công ty TNHH Môi trường Năng lượng xanh làm chủ đầu tư; do đó, khó có thể đánh giá được tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường. Bên cạnh đó, một số khu vực nông thôn chưa có tuyến thu gom chất thải sinh hoạt tập trung, rác thải sinh hoạt thải bừa bãi trực tiếp ra môi trường gây ảnh hưởng đến chất lượng môi trường.

16. Chỉ số 16: Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh (%)

Trên địa bàn tỉnh tồn tại 12/12 bãi chôn lấp chất thải rắn tập trung và các bãi thu gom nhỏ lẻ hoạt động, nhưng hầu hết không đảm bảo điều kiện vệ sinh môi trường. Việc xác nhận bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường theo quy định không áp dụng đối với các trường hợp: Các cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt không thuộc đối tượng phải lập báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định; Bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hoạt động trước ngày Nghị định

38/2015/NĐ-CP có hiệu lực thi hành. Điều này gây khó khăn cho công tác quản lý môi trường đối với các bãi chôn lấp này.

Hiện tại, tỉnh Lâm Đồng chưa có bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh được công nhận; do đó, tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh là 0%.

17. Chỉ số 17: Tỷ lệ chất thải nguy hại (CTNH) được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng (%)

Theo báo cáo của các chủ nguồn thải CTNH, tổng lượng CTNH phát sinh trong năm 2016 là 328.625,623 kg. Loại chất thải nguy hại phát sinh nhiều nhất là chất thải y tế nguy hại phát sinh từ các bệnh viện, trung tâm y tế, trạm y tế và các cơ sở y tế cá nhân chiếm tỷ lệ 52,52%, dầu nhớt thải và các chất thải khác có liên quan đến hoạt động bán, bảo trì, bảo dưỡng xe ô tô, xe gắn máy chiếm tỷ lệ 18,24% và chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động của Nhà máy Bauxit – Nhôm Tân Rai chiếm tỷ lệ 15,80%.

Tổng lượng CTNH đã xử lý là 306.504,70 kg, chiếm tỷ lệ 93,27 %. Loại CTNH được xử lý chủ yếu là chất thải y tế nguy hại, chất thải từ hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản (dầu thải thải; giẻ lau, dính dầu nhớt thải, bộ lọc dầu thải; bóng đèn huỳnh quang thải; pin ắc quy chì thải,..) và chất thải từ các cơ sở bảo trì, bảo dưỡng xe ô tô, xe gắn máy.

18. Chỉ số 18: Tỷ lệ các điểm bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo trên tổng số các điểm bị ô nhiễm tồn lưu được phát hiện (%)

Cho đến nay, trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng chưa phát hiện các điểm bị ô nhiễm tồn lưu cần xử lý.

19. Chỉ số 19: Tỷ lệ diện tích đất cho các khu bảo tồn đa dạng sinh học trên tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn đa dạng sinh học (%)

Theo quyết định số 169/QĐ-UBND ngày 31/01/2017 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Lâm Đồng đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030, tổng diện tích cho 3 hành lang ĐDSH là 250.065 ha; diện tích có rừng 217.634 ha (chiếm 87%), trong đó 88,2% rừng tự nhiên. Quy hoạch bảo vệ và phát triển bền vững rừng lá kim 95.485,4 ha (bằng 21% rừng tự nhiên). Quy hoạch bảo vệ và phát triển HST tự nhiên-HST ngập nước 13.181,1 ha (chiếm 1,34% diện tích tự nhiên). Quy hoạch 9 khu bảo tồn (khu dự trữ sinh quyển, vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài/sinh cảnh, khu rừng phòng hộ cảnh quan môi trường và khu rừng nghiên cứu thực nghiệm khoa học) ở 6 huyện, thành phố gồm Lạc Dương, Cát Tiên, Đức Trọng, Đa Huoai và thành phố Đà Lạt chiếm tỷ lệ 8,67%.

20. Chỉ số 20: Tỷ lệ diện tích rừng trên diện tích đất lâm nghiệp (%)

Tỷ lệ diện tích rừng trên diện tích đất lâm nghiệp chiếm tỷ lệ 83,77%. Nhìn chung, tài nguyên rừng Lâm Đồng khá phong phú, đa dạng về tổng trữ lượng gỗ khoảng 60 triệu m³, trên 500 triệu cây tre nứa; ngoài ra, còn có các loại dược liệu ở tầng cây bụi rừng tự nhiên, các loài song, mây,...

21. Chỉ số 21: Tỷ lệ diện tích đất rừng trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp (%)

Tỷ lệ diện tích đất rừng trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp chiếm tỷ lệ 0,27% (trong đó: diện tích rừng trồng năm 2016 là 1.584ha). Tỷ lệ này tương đối thấp, trong tương lai tỉnh Lâm Đồng sẽ tiếp tục tăng diện tích rừng trồng mới trên địa bàn toàn tỉnh.

22. Chỉ số 22: Tỷ lệ diện tích rừng tự nhiên bị cháy, chặt phá, chuyển đổi mục đích sử dụng trên tổng diện tích đất rừng (%)

Theo thống kê của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn, trong năm 2016, tỷ lệ diện tích rừng tự nhiên bị cháy, chặt phá là 0,04% (Trong đó, diện tích rừng trồng và rừng tự nhiên bị cháy là 108,69ha và diện tích rừng bị chặt phá là 125,06ha) và không có diện tích rừng tự nhiên chuyển đổi mục đích sử dụng.

23. Chỉ số 23: Mức tiêu hao năng lượng điện sử dụng trên một đơn vị GRDP (kWh/triệu đồng)

Theo số liệu thống kê của Sở Công thương năm 2016, mức tiêu hao năng lượng điện sử dụng trên một đơn vị GRDP là 14,44kWh/triệu đồng.

24. Chỉ số 24: Sản lượng điện từ năng lượng tái tạo (kWh)

Theo số liệu thống kê của Sở Công thương năm 2016, sản lượng điện từ năng lượng tái tạo là 2.969.642.200 (kWh).

25. Chỉ số 25: Tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động bảo vệ môi trường (%)

Căn cứ Quyết định số 2671/QĐ-UBND ngày 11/12/2015 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc giao dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2016; theo đó tỷ lệ chi ngân sách nhà nước cho hoạt động bảo vệ môi trường đạt 1,15% trên tổng chi cân đối trong ngân sách của địa phương (tổng chi cân đối trong ngân sách năm 2016 là 8.444.610 triệu đồng; tổng chi ngân sách cho sự nghiệp môi trường là 97.119 triệu đồng). Số kinh phí quyết toán chi sự nghiệp môi trường năm 2016 là 74.230 triệu đồng, đạt tỷ lệ 76,43% so với dự toán được giao.

Nhìn chung, hàng năm Sở Tài chính đã thẩm định và tham mưu cho UBND tỉnh xem xét, bố trí kinh phí cho sự nghiệp môi trường đảm bảo không dưới 1%

trên tổng chi ngân sách của địa phương theo hướng dẫn của Liên Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Thông tư liên tịch số 45/2010/TTLT-BTC-BTNMT ngày 30/3/2010.

26. Chỉ số 26: Số lượng cán bộ chuyên trách về bảo vệ môi trường trên 1.000 dân (%)

Nhìn chung số lượng cán bộ chuyên trách về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng còn tương đối ít, chiếm tỷ lệ 16,36 % (khoảng 221 cán bộ môi trường trên tổng số 1.289.417 người trên toàn tỉnh (theo số liệu thống kê năm 2016 và báo cáo của các địa phương trong tỉnh)).

Tuy nhiên, trong thời gian qua, tỉnh Lâm Đồng tiếp tục kiện toàn, củng cố hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường từ tỉnh đến huyện, xã theo hướng nâng cao năng lực thực thi pháp luật về bảo vệ môi trường. Chú trọng phát triển nguồn nhân lực, tăng cường đào tạo chuyên môn, kỹ năng, kiến thức quản lý bảo đảm nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

Hằng năm, tỉnh cũng thường xuyên xây dựng các chương trình đào tạo nâng cao năng lực chuyên môn và nghiệp vụ cho các tổ chức và đội ngũ cán bộ có liên quan đến công tác quản lý tài nguyên môi trường ở các cấp, đội ngũ chuyên gia về nghiên cứu, quản lý và giáo dục tài nguyên môi trường.

II. KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC VÀ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Khó khăn, vướng mắc

- Chế độ báo cáo mặc dù đã được quy định; tuy nhiên, cơ chế quản lý chưa thực sự chặt chẽ nên một số địa phương (cấp huyện) vẫn chưa chú trọng, không báo cáo thường xuyên hoặc báo cáo sơ sài, thiếu chính xác dẫn đến số liệu không đầy đủ và không thống nhất;

- Do nguồn lực của các địa phương còn hạn chế (cả về nhân lực lẫn tài chính), đồng thời Lâm Đồng là tỉnh miền núi Tây Nguyên, địa hình phức tạp, chia cắt lớn nên việc khảo sát, thu thập số liệu gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là tại các khu vực vùng sâu, vùng xa;

- Các đô thị tại tỉnh Lâm Đồng đều đã có quy hoạch xây dựng; tuy nhiên, hiện nay một số đồ án quy hoạch đã lạc hậu, không còn phù hợp, chất lượng nhiều quy hoạch còn thấp, không phù hợp với thực tế, gây khó khăn trong áp dụng để tính toán các chỉ số. Các quy hoạch cần triển khai tiếp sau quy hoạch chung như: Quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, thiết kế đô thị và hệ thống quy chế quản lý cho từng loại hình quy hoạch vẫn còn thiếu và chưa đồng đều;

- Năng lực đội ngũ quản lý chưa đáp ứng yêu cầu, trong khi phương pháp tính toán các số liệu khá phức tạp. Nhiều số liệu được địa phương cung cấp chưa được khảo sát và tính toán theo quy định, chỉ là số liệu ước tính, dự đoán, chưa có tài liệu chứng minh cụ thể (lượng nước thải, chất thải rắn, diện tích cây xanh, ...);

- Công tác phối hợp giữa các cấp, các ngành, các địa phương, đơn vị quản lý còn thiếu chặt chẽ, không nhất quán trong việc tổng hợp thông tin, thống nhất các số liệu.

2. Đề xuất, kiến nghị

2.1. Đối với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

- Quy định rõ trách nhiệm của từng ngành có liên quan đến từng chỉ tiêu đánh giá, cách thức thu thập thông tin, số liệu, báo cáo đối với từng ngành, lĩnh vực cụ thể;

- Có chế tài xử lý đối với các địa phương, đơn vị không thực hiện báo cáo hoặc báo cáo không đúng thời gian quy định;

- Nâng cao chất lượng các đồ án quy hoạch các khu đô thị, huyện, tỉnh; đảm bảo phản ánh đúng thực tế;

- Tạo dựng một hệ thống thông tin báo cáo về tình hình thực hiện đầu tư phát triển đô thị tại các địa phương một cách kịp thời, đầy đủ, chính xác.

- Phân công, phân cấp, tổ chức, bộ, ngành đối với từng chỉ số cụ thể.

2.2. Đối với các bộ, ngành liên quan

- Bổ sung kinh phí cho công tác khảo sát, thu thập, xử lý số liệu;

- Ban hành các văn bản hướng dẫn hoặc các tài liệu có liên quan đến việc khảo sát, thu thập số liệu và tính toán thống nhất, cụ thể hơn. Trường hợp cần thiết có thể hướng dẫn trực tiếp hoặc tổ chức hội thảo để các địa phương nắm rõ;

- Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ, năng lực và bổ sung nguồn nhân lực tham gia công tác phát triển đô thị;

- Tăng cường công tác phối hợp rà soát, thu thập, tập hợp thông tin, dữ liệu giữa các cấp, các ngành, địa phương, đơn vị liên quan;

- Công khai hóa tất cả các thông tin, số liệu của các ngành, lĩnh vực có liên quan.

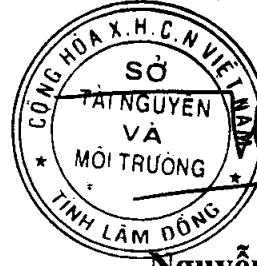
Trên đây là báo cáo về việc tính toán thí điểm bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng kết quả bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng, Sở Tài nguyên và Môi

trường kính gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh Lâm Đồng xem xét, tổng hợp và có ý kiến chỉ đạo./.

sh
Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (báo cáo); ✓
- UBND tỉnh Lâm Đồng (báo cáo);
- Lưu: VT, CCBVMT.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Phúc

KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN CỦA BỘ CHỈ SỐ NĂM 2016
(Kèm theo báo cáo số 37 ngày 16 tháng 10 năm 2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường Lâm Đồng)

TT	Nội dung chỉ số	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện	Tài liệu chứng minh	Ghi chú
CS1	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch	%	71,18	Thu nhập	Các số liệu này thuộc hệ thống cơ sở dữ liệu về hiện trạng hạ tầng kỹ thuật dự kiến công bố vào cuối năm 2017
CS2	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	86,6	Quyết định số 1515/QĐ-UBND ngày 10/7/2017 của UBND tỉnh Lâm Đồng	
CS3	Tỷ lệ hộ gia đình nông thôn có nhà tiêu hợp vệ sinh	%	72,4	Quyết định số 1515/QĐ-UBND ngày 10/7/2017 của UBND tỉnh Lâm Đồng	
CS4	Số lượng phương tiện giao thông công cộng trên 10.000 dân đô thị	Xe/10.000 người	1,59	Sở Giao thông Vận tải Lâm Đồng, Niên giám Thống kê tỉnh Lâm Đồng năm 2016	
CS5	Số lượng phương tiện giao thông cá nhân (ô tô, xe máy) trên 10.000 dân đô thị	1.000xe/10.000 người	17,54	Phòng Cảnh sát giao thông – Công an tỉnh Lâm Đồng, Niên giám Thống kê tỉnh Lâm Đồng năm 2016	
CS6	Diện tích đất cây xanh đô thị bình quân đầu người	m ² /người	12,8		Các số liệu này thuộc hệ thống cơ

TT	Nội dung chỉ số	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện	Tài liệu chứng minh	Ghi chú
					sở dữ liệu về hiện trạng hạ tầng kỹ thuật dự kiến công bố vào cuối năm 2017
CS7	Tỷ lệ cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý	%	28,57	Chứng nhận đã hoàn thành xử lý ô nhiễm triệt để theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg ngày 22/4/2003 của Thủ tướng Chính phủ; Bệnh viện đa khoa I Lâm Đồng theo Quyết định số 143/QĐ-STNMT ngày 20/12/2012 của Sở Tài nguyên và Môi trường và lò giết mổ gia súc, gia cầm thành phố Đà Lạt theo Quyết định số 07/QĐ-TN&MT ngày 02/02/2012 của Sở Tài nguyên và Môi trường	
CS8	Phát sinh sự cố môi trường trên địa bàn	Vụ	0		
CS9	Tỷ lệ nước thải sinh hoạt đô thị loại IV trở lên được thu gom, xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	%	31		Các số liệu này thuộc hệ thống cơ sở dữ liệu về hiện trạng hạ tầng kỹ thuật dự kiến công bố vào cuối năm 2017

TT	Nội dung chỉ số	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện	Tài liệu chứng minh	Ghi chú
CS10	Tỷ lệ cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ phát sinh nước thải trên 50m ³ ngày/đêm trở lên có hệ thống xử lý nước thải đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	%	83	- Báo cáo giám sát môi trường định kỳ hằng năm - Giấy xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường	
CS11	Tỷ lệ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia	%	0	Số lượng các khu, cụm công nghiệp: - 02 khu công nghiệp gồm: Lộc Sơn, Phú Hội; - 01 khu Nông nghiệp Tân Phú; - 11 cụm công nghiệp gồm: Phát Chi, Đình Văn, Đạ Rsal, Ka Đô, Tam Bồ, Gia Hiệp, Lộc An, Lộc Thắng, Lộc Phát, Đạ Huoai và Lạc Dương	
CS12	Tỷ lệ diện tích mặt nước, ao, hồ, kênh, mương, sông trong đô thị bị ô nhiễm được cải tạo, phục hồi	%	0	Quyết định số 618/QĐ-UBND ngày 30/3/2017 của UBND tỉnh Lâm Đồng quy định phân cấp, quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng. Diện tích các đô thị (Ngoài TP Đà Lạt đã được công nhận Đô thị loại I (thuộc tỉnh), TP Bảo Lộc là Đô thị loại III và thị trấn Liên Nghĩa (huyện Đức Trọng) đạt loại IV, toàn tỉnh còn có 12 đô thị đạt loại V): - Lâm hà: 97.852,49 ha - Lạc Dương: 130.963,04 ha - Đức Trọng: 90.180 ha - Đơn Dương: 61.000 ha - Di Linh: 161.463 ha - Đạ Tẻh: 5.234 ha - Đà Lạt: 39.329 ha	

TT	Nội dung chỉ số	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện	Tài liệu chứng minh	Ghi chú
				- Đạ Huoai: 7.896 ha - Cát Tiên: 42.657,27 - Bào Lộc: 23.256 ha - Bảo Lâm: 1460344 ha - Đam Rông: 89.220 ha	
CS13	Tỷ lệ chất thải sinh hoạt được thu gom	%	86,3		Các số liệu này thuộc hệ thống cơ sở dữ liệu về hiện trạng hạ tầng kỹ thuật dự kiến công bố vào cuối năm 2017
CS14	Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được phân loại tại nguồn	%	0		
CS15	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được xử lý đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường	%	0		
CS16	Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn hợp vệ sinh	%	0		
CS17	Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng	%	93,27	Báo cáo quản lý chất thải nguy hại số 112/STNMT-MT ngày 31/3/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng	

TT	Nội dung chỉ số	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện	Tài liệu chứng minh	Ghi chú
CS18	Tỷ lệ các điểm bị ô nhiễm tồn lưu được xử lý, cải tạo trên tổng số điểm bị ô nhiễm tồn lưu bị phát hiện	%	0		
CS19	Tỷ lệ diện tích đất cho các khu bảo tồn đa dạng sinh học trên tổng diện tích đất quy hoạch cho bảo tồn đa dạng sinh học	%	8,67	Quyết định số 169/QĐ-UBND ngày 31/01/2017 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học tỉnh Lâm Đồng đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030	
CS20	Tỷ lệ diện tích rừng trên diện tích đất lâm nghiệp	%	83,77	Quyết định số 1819/QĐ-BNN-TCLN ngày 16/5/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về công bố hiện trạng rừng toàn quốc năm 2016 Báo cáo số 109/BC-SNN ngày 05/5/2017 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về triển khai thực hiện kế hoạch trồng rừng trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2012-2016	
CS21	Tỷ lệ diện tích đất rừng trồng mới tập trung trên diện tích đất quy hoạch cho lâm nghiệp	%	0,27	Báo cáo số 789/BC-SNN ngày 28/3/2017 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về kết quả cập nhật diễn biến rừng và hiện trạng rừng năm 2016 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	
CS22	Tỷ lệ diện tích rừng tự nhiên bị cháy, chặt phá, chuyển đổi mục đích sử dụng trên tổng diện tích đất rừng	%	0,04	- Báo cáo số 155/BC-K ngày 15/8/2016 của Chi cục Kiểm lâm, kết quả phúc tra nghiệm thu công tác PCCCR mùa khô 2015 – 2016	

TT	Nội dung chỉ số	Đơn vị tính	Kết quả thực hiện	Tài liệu chứng minh	Ghi chú
				- Báo cáo số 155/BC-KL ngày 15/12/2016 của Chi cục Kiểm lâm, báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ quản lý bảo vệ rừng năm 2016	
CS23	Mức tiêu hao năng lượng điện sử dụng trên một đơn vị GRDP	KWh/triệu đồng	17,44	Nguồn tổng hợp từ Sở Công thương tỉnh Lâm Đồng	
CS24	Năng lượng tái tạo được sản xuất	KWh	2.969.462.200	Nguồn tổng hợp từ Sở Công thương tỉnh Lâm Đồng	
CS25	Tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động bảo vệ môi trường	%	1,15	Quyết định số 2671/QĐ-UBND ngày 11/12/2015 của UBND tỉnh Lâm Đồng	
CS26	Số lượng cán bộ chuyên trách về bảo vệ môi trường trên 1.000 dân	%	16,36	- Thống kê hàng năm; - Tổng hợp từ báo cáo công tác bảo vệ môi trường của các địa phương	